

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HS-ST

Ngày: 23 - 01 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy Phượng

Ông Thạch Phới

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền là Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Thái Thị Thể - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 23 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 50/2024/HSST ngày 05 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 63/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2025/HSST-QĐ ngày 03/01/2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Minh H, sinh ngày: 06/9/1988. Nơi sinh: tỉnh Vĩnh Long. Nơi cư trú: Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Nơi ở hiện tại: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1966 và bà Trần Bích V, sinh năm: 1967; Có vợ tên Nguyễn Thị L, sinh năm 1989 (chưa đăng ký kết hôn) và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2016, nhỏ nhất sinh năm 2023.

- Tiền sự, tiền án: Không có.

- Bị cáo Nguyễn Minh H bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 03/4/2024 đến ngày 12/4/2024 chuyển tạm giam cho đến nay.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Minh H: Luật sư Trần Ngọc T - Công ty L2 thuộc đoàn Luật sư tỉnh V. Địa chỉ: Xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị hại:**

1. Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Trần Thị N, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989 (có mặt);

2. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1997 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào khoảng 12 giờ 45 phút, ngày 03/4/2024, nhận được nguồn tin của quần chúng nhân dân tại khu vực phòng trọ số 02 của nhà trọ D1, toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh có diễn ra việc làm, tàng trữ tiền nghi là giả nên Công an huyện C phối hợp với Công an huyện C và Công an xã T, huyện C tiến hành kiểm tra. Quá trình kiểm tra phát hiện bị cáo Nguyễn Minh H đang có mặt tại địa điểm trên và đang có hành vi tàng trữ tiền nghi là giả dạng phôi và thành phẩm các mệnh giá 5.000 đồng, 500.000 đồng cùng một số tài liệu, đồ vật có liên quan đến vụ việc nên tiến hành bắt người phạm tội quả tang và thu giữ, tạm giữ các vật chứng, tài liệu, đồ vật gồm: 07 (bảy) tờ tiền giả, loại mệnh giá 500.000 đồng; 382 (ba trăm tám mươi hai) tờ tiền giả, loại mệnh giá 5.000 đồng; 144 (một trăm bốn mươi bốn) phôi tiền giả loại mệnh giá 5.000 đồng; 26 (hai mươi sáu) tờ giấy A4 chưa sử dụng; 01 (một) máy in màu đa năng nhãn hiệu CANON G2010; 02 (hai) dao cắt giấy màu cam; 01 (một) thước kẻ; 01 (một) tấm bảng học sinh; 01 (một) cuộn băng keo; 04 (bốn) điện thoại di động; 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh trắng, biển kiểm soát 64F1-051.37; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy; 01 (một) nón bảo hiểm màu xám; 01 (một) áo khoác jean màu xanh; 01 (một) áo thun ngắn tay màu xanh nhạt; 01 (một) đôi dép da màu nâu và một số tang vật khác.

Tại Cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Minh H khai nhận:

Vào khoảng tháng 01 năm 2024, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên bị cáo Nguyễn Minh H lên mạng xã hội Facebook của mình để tìm và đặt mua tiền giả. Bị cáo H phát hiện tài khoản Facebook của Võ Á M, sinh năm 1999, nơi thường trú khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang có đăng hình và rao bán tiền giả nên bị cáo H sử dụng tài khoản Zalo của mình để kết bạn với tài khoản Zalo của M nhằm liên hệ đặt mua tiền giả. Bị cáo H nhắn tin hỏi mua tiền giả thì M trả lời là bán tỷ lệ $\frac{1}{4}$ tức 1.000.000 đồng tiền thật mua được 4.000.000 đồng tiền giả. Ngày 04/01/2024, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 64F1-051.37 đến cầu V, tọa lạc thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang gặp M để bị cáo H mua 3.000.000 đồng tiền thật lấy 12.000.000 tiền giả, loại mệnh giá 500.000 đồng. Khi nhận được tiền thì bị cáo H đem đi tiêu xài nhưng đều bị trả lại nên bị cáo H tiếp tục cất giữ số tiền này. Ngày 17/01/2024, bị cáo H tiếp tục đặt mua tiền giả thì M yêu cầu bị cáo H đặt cọc trước nên bị cáo H đã nhờ Nguyễn Thị Yên N1 (không rõ địa chỉ cụ thể) chuyển 1.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của M. Sau khi đặt tiền cọc xong thì M yêu cầu bị cáo H liên hệ với Huỳnh Nhựt T3, sinh năm 1996, nơi thường trú ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau để mua tiền giả vì M làm tiền giả rồi bán cho T3 nên bị cáo H liên hệ với T3 qua tài khoản Zalo đặt mua tiền giả với tỷ lệ $\frac{1}{4}$ và bị cáo H thống nhất mua của T3 7.000.000 đồng tiền thật lấy 28.000.000 đồng tiền giả. Ngày 29/01/2024, bị cáo H đến cầu V để gặp và đưa cho T3 7.000.000 đồng tiền thật lấy 28.000.000 đồng tiền giả, bị cáo H kiểm tra thấy có 44 tờ tiền giả loại mệnh giá 500.000 đồng còn lại mệnh giá 200.000 đồng và 100.000 đồng không rõ số lượng bao nhiêu. Trên đường từ tỉnh An Giang về nhà trọ thì bị cáo H sử dụng khoảng 800.000 đồng tiền giả nhận được từ T3 để mua hàng hoá (không rõ địa điểm cụ thể). Đồng thời, bị cáo H ném bỏ xuống sông ở địa phận các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh các tờ tiền để nhận biết là tiền giả đã mua của T3 và M, bị cáo H chỉ để lại 4.000.000 đồng (08 tờ), mệnh giá 500.000 đồng mua được của T3 để tiêu xài.

Đến khoảng cuối tháng 3/2024, bị cáo H sợ sử dụng các tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng dễ bị phát hiện nên bị cáo H nảy sinh ý thức tự làm tiền giả để tiêu xài cá nhân. Bị cáo H đến thành phố Cần Thơ mua 01 (một) máy in màu đa năng đã qua sử dụng đem về nhà trọ của mình và bị cáo H lên mạng xã hội tìm hiểu cách thức sử dụng máy in. Tại đây, bị cáo H đợi khi vợ con ngủ thì tiến hành làm tiền giả mệnh giá 5.000 đồng. Sau đó bị cáo H đem theo tiền giả rồi điều khiển xe mô tô của mình đi mua hàng hoá tổng cộng 06 (sáu) lần. Quá trình điều tra thu giữ được 66 (sáu mươi sáu) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng và 01 (một) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 18 giờ, ngày 20/3/2024, bị cáo H sử dụng 16 (mười sáu) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng để mua 05kg gạo với giá 80.000 đồng tại tiệm tạp hoá của ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1978, tọa lạc ấp Bà M1, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Lần thứ hai: Khoảng 18 giờ 30 phút, ngày 20/3/2024, bị cáo H sử dụng 03 (ba) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng để mua nhạn diệt muỗi với giá 12.000 đồng tại tiệm tạp hoá của ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1981, tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau đó, Đ đưa lại cho bị cáo H 3.000 đồng.

Lần thứ ba: Khoảng 18 giờ 45 phút, ngày 20/3/2024, bị cáo H sử dụng 10 (mười) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng để mua 01 (một) thẻ cào điện thoại với giá 50.000 đồng tại tiệm tạp hoá của bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1973, toạ lạc Bưng Lớn A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Lần thứ tư: Khoảng 11 giờ 45 phút, ngày 26/3/2024, bị cáo H sử dụng 20 (hai mươi) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng để mua 02 (hai) thẻ cào điện thoại với giá 50.000 đồng/thẻ x 2 thẻ = 100.000 đồng tại tiệm tạp hoá của bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1984, toạ lạc ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Lần thứ năm: Khoảng 11 giờ 50 phút, ngày 26/3/2024, bị cáo H sử dụng 20 (hai mươi) tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng để mua 01 (một) thẻ cào điện thoại với giá 100.000 đồng tại tiệm tạp hoá của Trần Thị N, sinh năm 1975, toạ lạc ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Lần thứ sáu: Khoảng 19 giờ 25 phút, ngày 02/4/2024, bị cáo H sử dụng 01 (một) tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng đã mua của T3 trước đó để mua 01 (một) hộp nước yến với giá 60.000 đồng tại tiệm tạp hoá của bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1970, toạ lạc ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Bị cáo H được Thạch Thị Kiều L1, sinh năm 1986, nơi cư trú ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh là người phụ bán tạp hoá cho bà V1 đưa lại 440.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 169/KL-KTHS ngày 05/4/2024 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận:

- 07 (bảy) tờ tiền Việt Nam đồng, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có các số sê ri: GD 10854162 (02 tờ); OD 18890039 (02 tờ); VD 17240917 (02 tờ); WE 17180565 (01 tờ) là tiền giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu, chất liệu Polyme.

- 382 (ba trăm tám mươi hai) tờ tiền Việt Nam đồng, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: JJ 1229596 (68 tờ); QG 4805496 (65 tờ); CU 6503587 (62 tờ); TC 4330185 (60 tờ); ID 1529069 (18 tờ); SJ 1361209 (15 tờ); SD 1952135 (15 tờ); SD 1952341 (15 tờ); IE 2542231 (15 tờ); HG 6612095 (14 tờ); SJ 1361194 (06 tờ); VA 2894248 (05 tờ); HU 0219597 (05 tờ); DL 3079185 (04 tờ); UN 1265117 (04 tờ); IC 4101531 (04 tờ); FZ 2871395 (03 tờ); SD 1952353 (03 tờ); SJ 8655604 (01 tờ) là tiền giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu, chất liệu giấy.

Tại Bản kết luận giám định số 306/KL-KTHS ngày 28/6/2024 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận:

- 01 (một) tờ tiền, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có số sê ri GD 10854162 là giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu, chất liệu giấy.

- 66 (sáu mươi sáu) tờ tiền, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: SJ 1361194 (08 tờ); HU 0219597 (08 tờ); QG 4805496 (08 tờ); VA 2894248 (06 tờ); DL 3079185 (06 tờ); JJ 1229596 (06 tờ); SD 1952341 (07 tờ); UN 1265117 (06 tờ); IC 4101531 (05 tờ); HG 6612095 (06 tờ) là giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu, chất liệu giấy.

Tại Cáo trạng số 55/CT-VKS-HS ngày 04/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo Nguyễn Minh H về tội “*Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả*” theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Minh H đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng thể hiện là đúng và không bổ sung hay khiêu nại gì về nội dung Cáo trạng.

Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích các chứng cứ buộc tội bị cáo; Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo H phạm tội 02 lần trở lên; Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, bị cáo H thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tác động gia đình khắc phục hậu quả và bị cáo còn có con còn nhỏ. Vị đại diện Viện kiểm sát huyện C giữ nguyên nội dung Cáo trạng và đề nghị: Áp dụng khoản 2, khoản 5 Điều 207; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H từ 05 (năm) năm đến 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày ngày 03/4/2024. Phạt bổ sung bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo H đã tác động người thân là ông Nguyễn Minh T2 (em ruột của bị cáo) tự nguyện sửa chữa, bồi một phần thương thiệt cho các bị hại số tiền 845.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, các bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường nên không nhận lại số tiền do bị cáo tự nguyện bồi thường nên ông Nguyễn Minh T2 sẽ được nhận lại số tiền 845.000 đồng; hiện số tiền này đang được cơ quan Chi cục Thi hành án quản lý theo định.

Về xử lý vật chứng:

Tịch thu tiêu hủy gồm:

+ 07 (bảy) tờ tiền Việt Nam đồng, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có các số sê ri: GD 10854162 (02 tờ); OD 18890039 (02 tờ); VD 17240917 (02 tờ); WE 17180565 (01 tờ); 382 (ba trăm tám mươi hai) tờ tiền Việt Nam đồng, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: JJ 1229596 (68 tờ); QG 4805496 (65 tờ); CU 6503587 (62 tờ); TC 4330185 (60 tờ); ID 1529069 (18 tờ); SJ 1361209 (15 tờ); SD 1952135 (15 tờ); SD 1952341 (15 tờ); IE 2542231 (15 tờ); HG 6612095 (14 tờ); SJ 1361194 (06 tờ); VA 2894248 (05 tờ); HU 0219597 (05 tờ); DL 3079185 (04 tờ); UN 1265117 (04 tờ); IC 4101531 (04 tờ); FZ 2871395 (03 tờ); SD 1952353 (03 tờ); SJ 8655604 (01 tờ); 01 (một) tờ tiền, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có số sê ri GD 10854162 là giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu, chất liệu giấy; 66 (sáu mươi sáu) tờ tiền, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: SJ 1361194 (08 tờ); HU 0219597 (08 tờ); QG 4805496 (08 tờ); VA 2894248 (06 tờ); DL 3079185 (06 tờ); JJ 1229596 (06 tờ); SD 1952341 (07 tờ); UN 1265117 (06 tờ); IC 4101531 (05 tờ); HG 6612095 (06 tờ).

+ 01 (một) cuộn băng keo; 01 (một) nón bảo hiểm màu xám; 01 (một) áo khoác jean màu xanh; 01 (một) áo thun ngắn tay màu xanh nhạt; 01 (một) đôi dép

da màu nâu; 02 (hai) dao cắt giấy màu cam; 01 (một) thước kẻ; 01 (một) tấm bảng học sinh.

Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước gồm: 01 (một) máy in màu đa năng nhãn hiệu CANON G2010; 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh trắng, biển kiểm soát 64F1-051.37 kèm 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy; 26 (hai mươi sáu) tờ giấy A4 chưa sử dụng và 01 điện thoại hiệu Redmi Note 8 màu xanh đã qua sử dụng.

Hoàn trả cho bị cáo H 01 (một) điện thoại hiệu OPPO Reno 5 màu xanh đen đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng. Tuy nhiên, cần giao cho Chi cục Thi hành án huyện Cầu Kè để đảm bảo thi hành án phần của bị cáo H.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 01 (một) điện thoại IPHONE màu xám đã qua sử dụng;

Ngoài ra, quá trình điều tra đã trao trả cho Nguyễn Thị L (vợ bị cáo) 01 (một) căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị L; trả cho Nguyễn Minh T2 (em ruột bị cáo) 01 căn cước công dân, 01 giấy chứng minh nhân dân, 02 giấy phép lái xe hạng A1, D mang tên Nguyễn Minh H.

Đối với hành vi làm, lưu hành tiền giả của Võ À M; lưu hành tiền giả của Huỳnh Nhựt T3 do Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh A đang tiến hành điều tra xử lý về hành vi này nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T không xem xét xử lý.

Đối với số tiền giả mà bị cáo H khai nhận mua được từ M và T3, sau đó ném bỏ và dùng khoảng 800.000 đồng mua hàng hoá do bị cáo H không nhớ được địa điểm cụ thể nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T không tiến hành thu hồi được.

Đối với Nguyễn Thị L quá trình điều tra xác định không biết bị cáo H có hành vi làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả nên không xem xét xử lý.

Ngoài ra vị đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Minh H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo: Sau khi phân tích tình tiết vụ án, các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thì thống nhất theo nội dung truy tố đối với bị cáo H về tội danh “*Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả*” và thống nhất áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, người bào chữa chỉ thống nhất truy tố và xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 207 và không áp dụng tình tiết tăng nặng đối với bị cáo H. Người bào chữa cho rằng số tiền giả mà bị cáo làm, lưu hành không đủ định lượng truy cứu trách nhiệm đối với bị cáo ở khoản 2 Điều 207 của Bộ luật hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Công văn

233/TANDTC-PC, ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao v/v trao đổi nghiệp vụ để vận dụng theo hướng dẫn về ma túy xét xử bị cáo khung hình phạt theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật hình sự. Đồng thời, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H.

Bị cáo H thống nhất lời bào chữa của người bào chữa.

Bị cáo Nguyễn Minh H nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét hành vi của bị cáo Nguyễn Minh H: Vào khoảng 10 giờ, ngày 04/01/2024, bị cáo H điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 64F1-051.37 đến cầu V, tọa lạc thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang gặp Võ À M để bị cáo H mua 3.000.000 đồng tiền thật lấy 12.000.000 tiền giả. Tiếp đó, đến ngày 29/01/2024, bị cáo H đến cầu V để mua của Huỳnh Nhựt T3 7.000.000 đồng tiền thật lấy 28.000.000 đồng tiền giả. Sau khi nhận được tiền từ M và T3 thì bị cáo H lấy khoảng 800.000 đồng mua hàng hoá, giữ lại 4.000.000 đồng tiền giả mua của T3, số tiền giả còn lại thì bị cáo H ném bỏ không thu hồi được. Đến khoảng cuối tháng 3/2024, bị cáo H mua 01 (một) máy in màu đa năng đã qua sử dụng đem về nhà trọ của mình, tọa lạc ấp T, xã T, huyện C để tiến hành làm tiền giả mệnh giá 5.000 đồng. Từ ngày 20/3/2024 đến ngày 02/4/2024, bị cáo H đã làm 448 tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng (tương ứng 2.240.000 đồng tiền thật); bị cáo đem theo 66 tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng và 01 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng đi mua hàng hoá được 06 (sáu) lần với tổng số tiền 830.000 đồng tại các huyện C và huyện C, tỉnh Trà Vinh; bị cáo H còn có hành vi tàng trữ 389 tờ tiền giả, trong đó có 382 tờ tiền giả mệnh giá 5.000 đồng và 07 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (tương ứng 5.410.000 đồng tiền thật). Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “*Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả*” theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[2] Xét thấy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo “*Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả*” theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đảm bảo đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ và hành vi của bị cáo là là nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, bị cáo xâm phạm đến chế độ quản lý độc quyền của nước ta về tài chính, tiền tệ thuộc quyền quản lý kinh tế của Nhà nước, gây hại đến việc lưu thông tiền tệ trong thị trường, gây bất ổn cho nền kinh tế và gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự nhận thức rõ hành vi của mình là sai trái nhưng vì háms lợi đã cố ý vi phạm. Cụ thể hành vi của bị cáo H đã làm 448 tờ tiền giả loại mệnh giá 5.000 đồng (tổng tiền giả là 2.440.000 đồng); tàng trữ 389 tờ tiền giả gồm có 382 tờ tiền loại mệnh giá 5.000 đồng và 07 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (tổng số tiền giả là 5.410.000 đồng); Lưu hành 06 lần tiền giả gồm 69 tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng và 01 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng (tổng số tiền giả là 845.000 đồng). Bị cáo đã trực tiếp gây thiệt hại đến tài sản của các bị hại gồm: Ông Nguyễn Anh T1 80.000đồng; ông Nguyễn Thanh Đ 15.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng C 50.000đồng; bà Nguyễn Thị P1 100.000 đồng; bà Trần Thị N 100.000 đồng và bà Nguyễn Thị V1 500.000 đồng. Vì thế, cần xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với hành vi mà bị cáo đã gây ra, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân tốt cho gia đình và xã hội.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo cũng cần xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ như: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tác động đến người thân khắc phục hậu quả và bị cáo có con còn nhỏ. Vì vậy cần áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên nên áp dụng điểm g, khoản 1, Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Hình phạt bổ sung: Do bị cáo mua tiền giả về nhằm mục đích lưu hành và đã lưu hành được nên cần áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo.

[7] Các vấn đề khác: Đối với hành vi làm, lưu hành tiền giả của Võ À M; lưu hành tiền giả của Huỳnh Nhựt T3 do Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh A đang tiến hành điều tra xử lý về hành vi này nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T không xem xét xử lý. Đối với số tiền giả mà bị cáo H khai nhận mua được từ M và T3, sau đó ném bỏ và dùng khoảng 800.000 đồng mua hàng hoá do bị cáo H không nhớ được địa điểm cụ thể nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh T không tiến hành thu hồi được. Đối với Nguyễn Thị L quá trình điều tra xác định không biết bị cáo H có hành vi làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả nên không xem xét xử lý.

[8] Vụ án không thuộc trường hợp tạm đình chỉ và trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ

quan tiến hành tố tụng và hành vi của những người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử. Thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của những người tiến hành tố tụng đều đúng với quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định và hành vi này nên các quyết định và hành vi này đều hợp pháp. Về những chứng cứ, tài liệu do cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thu thập là hợp pháp.

[09] Về xử lý vật chứng:

+ 07 (bảy) tờ tiền Việt Nam đồng, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có các số sê ri: GD 10854162 (02 tờ); OD 18890039 (02 tờ); VD 17240917 (02 tờ); WE 17180565 (01 tờ); 382 (ba trăm tám mươi hai) tờ tiền Việt Nam đồng, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: JJ 1229596 (68 tờ); QG 4805496 (65 tờ); CU 6503587 (62 tờ); TC 4330185 (60 tờ); ID 1529069 (18 tờ); SJ 1361209 (15 tờ); SD 1952135 (15 tờ); SD 1952341 (15 tờ); IE 2542231 (15 tờ); HG 6612095 (14 tờ); SJ 1361194 (06 tờ); VA 2894248 (05 tờ); HU 0219597 (05 tờ); DL 3079185 (04 tờ); UN 1265117 (04 tờ); IC 4101531 (04 tờ); FZ 2871395 (03 tờ); SD 1952353 (03 tờ); SJ 8655604 (01 tờ); 01 (một) tờ tiền, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có số sê ri GD 10854162 là giả, được tạo ra bằng phương pháp in màu, chất liệu giấy; 66 (sáu mươi sáu) tờ tiền, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: SJ 1361194 (08 tờ); HU 0219597 (08 tờ); QG 4805496 (08 tờ); VA 2894248 (06 tờ); DL 3079185 (06 tờ); JJ 1229596 (06 tờ); SD 1952341 (07 tờ); UN 1265117 (06 tờ); IC 4101531 (05 tờ); HG 6612095 (06 tờ).

+ 01 (một) cuộn băng keo; 01 (một) nón bảo hiểm màu xám; 01 (một) áo khoác jean màu xanh; 01 (một) áo thun ngắn tay màu xanh nhạt; 01 (một) đôi dép da màu nâu; 02 (hai) dao cắt giấy màu cam; 01 (một) thước kẻ; 01 (một) tấm bảng học sinh.

Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước gồm: 01 (một) máy in màu đa năng nhãn hiệu CANON G2010; 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh trắng, biển kiểm soát 64F1-051.37 kèm 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy; 26 (hai mươi sáu) tờ giấy A4 chưa sử dụng và 01 điện thoại hiệu Redmi Note 8 màu xanh đã qua sử dụng.

Hoàn trả cho bị cáo H 01 (một) điện thoại hiệu OPPO Reno 5 màu xanh đen đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng. Tuy nhiên, cần giao cho Chi cục Thi hành án huyện Cầu Kè để đảm bảo thi hành án phần của bị cáo H.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 01 (một) điện thoại IPHONE màu xám đã qua sử dụng;

Ngoài ra, quá trình điều tra đã trao trả cho Nguyễn Thị L (vợ bị cáo) 01 (một) căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị L; trả cho Nguyễn Minh T2 (em ruột bị cáo) 01 căn cước công dân, 01 giấy chứng minh nhân dân, 02 giấy phép lái xe hạng A1, D mang tên Nguyễn Minh H.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tác động người thân là ông Nguyễn Minh T2 (em ruột của bị cáo) khắc phục hậu quả thay cho bị cáo đối với các bị hại với tổng số tiền là 845.000 đồng. Tuy nhiên, các bị hại gồm ông Nguyễn Anh T1, ông Nguyễn Thanh Đ, bà Nguyễn Thị Hồng C, bà Nguyễn Thị P1, bà Trần Thị T4 và bà Nguyễn Thị V1 đều không yêu cầu bị cáo bồi thường nên Tòa án không xem xét giải quyết. Do đó, hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T2 số tiền là 845.000 đồng.

[13] Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Minh H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[14] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Bản luận tội của Vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

[15] Xét thấy quan điểm của người bào chữa đối xem xét áp dụng khung hình phạt truy tố khoản 1 Điều 207 đối với bị cáo theo tin hướng dẫn của Công văn 233/TANDTC-PC, ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao v/v trao đổi nghiệp vụ để xem xét giảm khung hình phạt cho bị cáo là không có căn cứ. Vì hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội *“Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả”* theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như phân tích nêu trên của Hội đồng xét xử. Do đó, quan điểm của người bào chữa có căn cứ một phần nên được chấp nhận.

[16] Bị cáo, bị hại và người có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 207; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Minh H phạm tội *“Làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả”*.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H 05 (*năm*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày ngày 03 tháng 4 năm 2024

Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 207. Phạt tiền bị cáo Nguyễn Minh H 10.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại gồm ông Nguyễn Anh T1, ông Nguyễn Thanh Đ, bà Nguyễn Thị Hồng C, bà Nguyễn Thị P1, bà Trần Thị T4 và bà Nguyễn Thị V1 đều không yêu cầu bị cáo bồi thường nên Tòa án không xem xét giải quyết. Do đó, hoàn trả cho ông Nguyễn Minh T2 số tiền là 845.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu tiêu hủy gồm:

+ 07 (bảy) tờ tiền Việt Nam đồng, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có các số sê ri: GD 10854162 (02 tờ); OD 18890039 (02 tờ); VD 17240917 (02 tờ); WE 17180565 (01 tờ); 382 (ba trăm tám mươi hai) tờ tiền Việt Nam đồng, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: JJ 1229596 (68 tờ); QG 4805496 (65 tờ); CU 6503587 (62 tờ); TC 4330185 (60 tờ); ID 1529069 (18 tờ); SJ 1361209 (15 tờ); SD 1952135 (15 tờ); SD 1952341 (15 tờ); IE 2542231 (15 tờ); HG 6612095 (14 tờ); SJ 1361194 (06 tờ); VA 2894248 (05 tờ); HU 0219597 (05 tờ); DL 3079185 (04 tờ); UN 1265117 (04 tờ); IC 4101531 (04 tờ); FZ 2871395 (03 tờ); SD 1952353 (03 tờ); SJ 8655604 (01 tờ); 01 (một) tờ tiền, loại Polyme, mệnh giá 500.000 đồng có số sê ri GD 10854162; 66 (sáu mươi sáu) tờ tiền, loại giấy mệnh giá 5.000 đồng có các số sê ri: SJ 1361194 (08 tờ); HU 0219597 (08 tờ); QG 4805496 (08 tờ); VA 2894248 (06 tờ); DL 3079185 (06 tờ); JJ 1229596 (06 tờ); SD 1952341 (07 tờ); UN 1265117 (06 tờ); IC 4101531 (05 tờ); HG 6612095 (06 tờ).

+ 01 (một) cuộn băng keo; 01 (một) nón bảo hiểm màu xám; 01 (một) áo khoác jean màu xanh; 01 (một) áo thun ngắn tay màu xanh nhạt; 01 (một) đôi dép da màu nâu; 02 (hai) dao cắt giấy màu cam; 01 (một) thước kẻ và 01 (một) tấm bảng học sinh.

Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước gồm: 01 (một) máy in màu đa năng nhãn hiệu CANON G2010; 01 (một) xe mô tô, nhãn hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh trắng, biển kiểm soát 64F1-051.37 kèm 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy; 26 (hai mươi sáu) tờ giấy A4 chưa qua sử dụng và 01 điện thoại hiệu Redmi Note 8 màu xanh đã qua sử dụng.

Hoàn trả cho bị cáo H 01 (một) điện thoại hiệu OPPO Reno 5 màu xanh đen đã qua sử dụng và 01 (một) điện thoại hiệu Nokia màu đen đã qua sử dụng. Tuy nhiên, cần giao cho Chi cục Thi hành án huyện Cầu Kè để đảm bảo thi hành án phần của bị cáo H.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 01 (một) điện thoại IPHONE màu xám đã qua sử dụng;

Ngoài ra, quá trình điều tra đã trao trả cho Nguyễn Thị L (vợ bị cáo) 01 (một) căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị L; trả cho Nguyễn Minh T2 (em ruột bị cáo) 01 căn cước công dân, 01 giấy chứng minh nhân dân, 02 giấy phép lái xe hạng A1, D mang tên Nguyễn Minh H.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Minh H nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.
Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Trà Vinh;
- Bị cáo;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Ai